

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 305 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 30 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO
Tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

Năm 2021 là năm thứ tư thực hiện Luật Ngân sách nhà nước, năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2021. Tỉnh Bình Phước đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý điều hành ngân sách thu, chi ngân sách; đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi trong năm của địa phương, góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và nâng cao đời sống cho nhân dân địa phương.

Thực hiện Báo cáo Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021, tinh Bình Phước của Kiểm toán Nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện hoàn chỉnh số liệu về quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 theo đề nghị của Kiểm toán nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về báo cáo Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

I. Về quyết toán thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2021 là **13.672 tỷ 779** triệu đồng, bằng 180% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 105% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh.

1. Các khoản thu nội địa: 12.370 tỷ 120 triệu đồng, bằng 192% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 105% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh. Chi tiết kết quả thu ở một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

1.1. Thu từ lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý: 569 tỷ 137 triệu đồng, bằng 137% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguồn thu này có tăng trưởng cao là do có thu đột biến 66 tỷ thuế TNDN của các Công ty cao su do không được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2016 đến nay và Công ty Điện lực Bình Phước nộp thuế GTGT tăng 56 tỷ đồng so cùng kỳ mà nguyên nhân là do điều chỉnh giá điện mua vào của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

1.2. Thu từ lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý: 531 tỷ 942 triệu đồng, bằng 118% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 133% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Đột biến năm 2021 thu được 83 tỷ thuế GTGT của Công ty CP Becamex từ hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng KCN. Nguồn thu này dự báo sang năm 2022 sẽ giảm mạnh do quỹ đất sạch để cho thuê đã không còn.

1.3 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 1.086 tỷ 470 triệu đồng, bằng 241% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 149% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân thu vượt dự toán cao là do có thu đột biến 507 tỷ đồng gồm: thu thuế nhà thầu điện mặt trời dự án Lộc Ninh 4 là 118 tỷ đồng; đặc biệt do giá heo hơi tăng cao trong năm 2020-2021 nên Công ty CP chăn nuôi CP nộp thuế TNDN 260 tỷ, Công ty TNHH nông nghiệp Làng Sen VN 132 tỷ đồng; ngoài ra Công ty DDK phát sinh hoạt động chuyển nhượng BĐS nộp 35 tỷ. Do đó, nếu loại trừ số đột biến nêu trên thì nguồn thu này thu được 543 tỷ, đạt 121% dự toán Bộ Tài chính, bằng 102% so cùng kỳ.

1.4. Thu từ khu vực công - thương nghiệp ngoài quốc doanh: 1.745 tỷ 746 triệu đồng, bằng 141% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 127% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân nguồn thu này năm 2021 tăng trưởng cao chủ yếu là có thu đột biến được 236 tỷ đồng gồm:

- Thu thuế GTGT gia hạn năm 2020 chuyển sang: 18 tỷ đồng (khối tỉnh thu 2,7 tỷ và các CCT thu 15,3 tỷ).

- Thu được thuế GTGT vãng lai ngoài tỉnh của một số địa bàn, số tiền 56 tỷ đồng. Cụ thể: Chơn Thành 9 tỷ; Phước Long 8 tỷ; Đồng Xoài 8 tỷ, Đồng Phú 6 tỷ; Lộc Ninh 16 tỷ; Phú Riềng 5 tỷ; Bü Đăng 4 tỷ.

- Thu theo kiến nghị của KTNN 45 tỷ; thu các DN có giao dịch liên kết do Cục Thuế xác định lại của năm 2020 trả về trước theo NĐ 132/2020 thu được 23 tỷ và Công ty chăn nuôi do giá heo tăng cao trong năm 2020 nên phát sinh nộp thuế TNDN 20 tỷ (Công ty Hòa Phước tại Hớn Quản).

- Công ty chế biến mủ cao su Linh Hương nộp 100/73 tỷ và Cty Phương Hậu nộp 15/5 tỷ do ảnh hưởng dịch bệnh không xuất khẩu được chuyển sang tiêu thụ nội địa nên có phát sinh thuế VAT nộp NSNN (các năm trước chủ yếu xuất khẩu nên không thu được thuế VAT).

- Nguồn NQD thu tháng 12/2021 là 190 tỷ (bằng số thu cùng kỳ) do có thu được gia hạn của các tháng trước và thu nợ ước tính khoảng 91 tỷ.

1.5. Thu lệ phí trước bạ: 610 tỷ 293 triệu đồng, bằng 174% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 133% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân do chính sách giảm 50% LPTB xe ô tô lắp ráp trong nước theo Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 26/11/2021 (giảm 50% LPTB từ ngày 01/12/2021 đến 31/5/2022) và địa phương mở cửa thích ứng trong trạng thái bình thường mới nên hoạt động giao dịch BĐS sôi động trở lại từ đó thu LPTB tháng 12/2021 thu 87 tỷ (tăng 1,85 lần so với số thu bình quân 11 tháng).

1.6. Các khoản thu liên quan đến đất:

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 276 triệu đồng.

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 7 tỷ 124 triệu đồng, bằng 142% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 115% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.



c) Thu tiền sử dụng đất: 4.727 tỷ 441 triệu đồng, bằng 394% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 83% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân nguồn thu này không đạt do tình hình dịch bệnh kéo dài, thời gian giãn cách xã hội gây cản trở các hoạt động kinh doanh BDS.

d) Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 620 tỷ 011 triệu đồng, bằng 138% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 107% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguồn thu này chủ yếu thu của một số dự án đã triển khai trong năm 2020 và nhu cầu chuyển sang thuê đất nộp tiền 01 lần vẫn còn.

1.7. Các khoản thu phí, lệ phí: 128 tỷ 700 triệu đồng, bằng 98% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 107% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

1.8. Thu thuế thu nhập cá nhân: 949 tỷ 949 triệu đồng, bằng 183% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 151% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do những tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021 thị trường bất động sản trên địa bàn còn sôi động, cùng với việc điều chỉnh giá đất của tỉnh theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 cho giai đoạn 2020-2024 từ đó tạo tâm lý, nhu cầu chuyển mục đích đất ở trong dân tăng cao, từ đó số thu đột biến từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản tăng rất cao (tăng 169% so cùng kỳ). Thu thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS thu 455 tỷ đồng, tăng thu đột biến hơn 221 tỷ đồng so cùng kỳ chủ yếu tại địa bàn huyện, thị xã, thành phố Chơn Thành, Đồng Phú và Đồng Xoài.

1.9. Thu thuế bảo vệ môi trường: 195 tỷ 856 triệu đồng, bằng 98% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân thu không đạt dự toán năm là do tình hình dịch bệnh trong nước từ đầu tháng 7/2021 đang diễn biến rất phức tạp tại nhiều tỉnh thành trên cả nước, nhiều địa phương đang áp dụng các biện pháp mạnh để kiểm soát việc đi lại nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Do đó số nộp có xu hướng giảm nhẹ so với các tháng trước đầu năm và không có tăng trưởng so cùng kỳ.

1.10. Thu xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán): 756 tỷ 506 triệu đồng, bằng 108% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 89% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân thu không đạt do dịch bệnh làm tạm ngưng hoạt động Xổ số Kiến thiết trong nhiều tháng.

1.11. Thu khác ngân sách: 231 tỷ 330 triệu đồng, bằng 116% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 110% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân thu đạt thấp là do cùng kỳ có thu hồi các khoản chi năm trước 45 tỷ đồng theo kiến nghị của KTNN, trong khi năm 2021 chi thu được 23 tỷ, giảm 22 tỷ. Mặt khác, số thu phạt từ vi phạm ATGT cũng giảm 37 tỷ (năm 2021 thu 52 tỷ/ cùng kỳ thu 89 tỷ đồng) do tình hình dịch hạn chế việc đi lại và phải tập trung lực lượng cho công tác phòng chống dịch bệnh.

1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 88 tỷ 158 triệu đồng, bằng 160% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 118% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân thu vượt dự toán là do thu được số nợ 17,1 tỷ của Công ty mỏ đá Núi nhỏ (9,7 tỷ đồng) và Công ty CP khoáng sản Fico Bình Phước (7,4 tỷ đồng).

1.13. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 30 tỷ 945 triệu đồng, bằng 1.820% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 309% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

2. Thu từ Hải quan: 1.284 tỷ 877 triệu đồng, bằng 110% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

3. Các khoản ghi thu quản lý qua ngân sách nhà nước: 17 tỷ 782 triệu đồng.

II. Về quyết toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 là: **18.964 tỷ 089 triệu đồng**, bằng 187% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 120% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

1. Chi đầu tư phát triển: 5.581 tỷ 419 triệu đồng, bằng 224% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 80% so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

2. Chi thường xuyên: 7.964 tỷ 602 triệu đồng, bằng 127% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 104% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua. Chi tiết một số khoản chi lớn như sau:

2.1. Chi quốc phòng - an ninh: 558 tỷ 284 triệu đồng, đạt 195% so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi đạt cao so với dự toán:

Trong năm 2021 phát sinh các nhiệm vụ chi: chi phụ cấp cho lực lượng phòng, chống dịch Covid -19 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Công văn số số 1805/UBND-TH ngày 03/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí hỗ trợ thêm cho các lực lượng tham gia chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh; chi an ninh - đối ngoại với nước bạn Campuchia. Đồng thời, khối huyện, thị xã, thành phố thực hiện bổ sung chi an ninh quốc phòng địa phương từ nguồn ngân sách các huyện, thị xã thuộc thẩm quyền của HĐND cùng cấp theo phân cấp ngân sách (hỗ trợ kinh phí cho các đội dân quân thường trực ở các xã, phường trong tỉnh, chi xây dựng chốt dân quân; xây dựng nhà làm việc cho DQTV khu công nghiệp).

3.2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.704 tỷ 465 triệu đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

3.3. Chi sự nghiệp y tế: 774 tỷ 761 triệu đồng, đạt 115% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.



Nguyên nhân chi vượt so với dự toán:

Trong năm 2021 phát sinh các khoản chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19: mua sắm vật tư y tế, chi phụ cấp cho các lực lượng phòng, chống dịch... theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Công văn số số 1805/UBND-TH ngày 03/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí hỗ trợ thêm cho các lực lượng tham gia chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh.

3.4. Chi sự nghiệp KHCN: 15 tỷ 714 triệu đồng, đạt 65% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh là thời gian thực hiện của chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được phép thực hiện qua nhiều năm theo quy định tại Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.5. Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: 122 tỷ 192 triệu đồng, đạt 84% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi không đạt dự toán: Năm 2021 trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021. Trong đó, thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các địa phương, đơn vị còn lại tính đến ngày 15/6/2021; Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, chi sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp môi trường) của năm 2021 để bổ sung nguồn Dự phòng ngân sách các cấp dành chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP.

3.6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 133 tỷ 619 triệu đồng, đạt 93% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi không đạt dự toán: Năm 2021 trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021. Trong đó, thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các địa phương, đơn vị còn lại tính đến ngày 15/6/2021; Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, chi sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp môi trường) của năm 2021 để bổ sung nguồn Dự phòng ngân sách

các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP.

3.7. Chi đảm bảo xã hội: 361 tỷ 413 triệu đồng, đạt 129% so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi vượt dự toán: Trong năm 2021 phát sinh các khoản chi hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

3.8. Chi sự nghiệp kinh tế: 1.611 tỷ 082 triệu đồng, đạt 73% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Năm 2021 trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021. Trong đó, thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các địa phương, đơn vị còn lại tính đến ngày 15/6/2021; Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, chi sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp môi trường) của năm 2021 để bổ sung nguồn Dự phòng ngân sách các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP.

3.9. Chi quản lý hành chính: 1.597 tỷ 759 triệu đồng, đạt 137% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi vượt dự toán: Trong năm 2021 phát sinh các khoản chi phụ cấp cho các lực lượng phòng, chống dịch Covid-19... theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Công văn số 1805/UBND-TH ngày 03/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí hỗ trợ thêm cho các lực lượng tham gia chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh.

3.10. Chi khác ngân sách: 85 tỷ 313 triệu đồng, đạt 226% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi đạt cao là do năm 2021 khối huyện, thị xã, thành phố phát sinh các khoản chi ngoài dự toán, được bố trí từ nguồn tăng thu của ngân sách địa phương và thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố quyết định.

4. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

5. Chi chuyển nguồn: 5.249 tỷ 082 triệu đồng.

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: 150 tỷ 204 triệu đồng.

7. Các khoản chi quản lý qua ngân sách: 17 tỷ 782 triệu đồng.

III. Cân đối ngân sách địa phương

1. Số thu cân đối phần ngân sách địa phương được hưởng: 12.105 tỷ 550 triệu đồng.

2. Số thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.046 tỷ 090 triệu đồng.

3. Thu kết dư ngân sách: 442 tỷ 744 triệu đồng.

4. Thu từ chuyển nguồn ngân sách năm trước: 3.079 tỷ 558 triệu đồng.

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 55 tỷ 136 triệu đồng.

6. Thu vay của ngân sách địa phương: 99 tỷ 142 triệu đồng

Tổng nguồn thu năm 2021 là: 19.773 tỷ 084 triệu đồng (số tuyệt đối là 19.773.084.547.674 đồng), cân đối với tổng chi là: 18.964 tỷ 089 triệu đồng (số tuyệt đối là 18.964.088.827.768 đồng), ngân sách địa phương năm 2021 kết dư 808.995.719.906 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách tỉnh: 522.920.000.000 đồng.

- Kết dư ngân sách huyện: 86.942.056.542 đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 199.133.663.364 đồng.

Trên đây là báo cáo tổng quyết toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Bình Phước. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII;
- HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN tỉnh;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
	1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
Tổng số thu											
A	Tổng thu cân đối ngân sách	26,116,015	13,811,081	9,562,241	2,742,693	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	25,307,020	13,288,161	9,475,300	2,543,559
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7,699,000	4,707,924	1,984,509	1,006,567	1	Chi đầu tư phát triển	5,581,419	3,005,098	1,691,028	885,293
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4,406,550	3,387,914	958,150	60,486	2	Chi thường xuyên	7,964,602	2,125,435	4,788,626	1,050,541
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-	-
4	Thu kết dư năm trước	442,744	50,456	223,055	169,233	4	Chi chuyển nguồn	5,249,082	3,084,586	1,740,175	424,321
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3,079,558	1,519,555	1,307,168	252,835	5	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	17,782	9,700	1,899	6,183
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	177,221	-	177,221	-	6	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách	6,342,931	4,912,138	1,253,572	177,221
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,211,800	4,046,090	4,912,138	1,253,572	7	Chi nộp ngân sách cấp trên	150,204	150,204	-	-
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>											
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>											
8	Thu vay của ngân sách địa phương	99,142	99,142					-	-		
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)											
		808,995	522,920	86,941	199,134						



QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	7,602,700	13,000,000	13,672,779	1,567,229	8,095,838	2,942,659	1,067,053	180	105
A	THU CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH	7,602,700	13,000,000	13,672,779	1,567,229	8,095,838	2,942,659	1,067,053	180	105
I	Thu nội địa	6,432,700	11,830,000	12,370,120	282,352	8,086,138	2,940,760	1,060,870	192	105
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	480,000	480,000	659,137	-	659,137	-	-	137	137
	- Thuế giá trị gia tăng	270,000	260,000	297,852		297,852		-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178,000	188,000	323,685		323,685				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	32,000	32,000	37,600		37,600				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450,000	399,500	531,942	-	531,414	528	-	118	133
	- Thuế giá trị gia tăng	165,000	227,650	240,877		240,396	481	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205,000	111,850	204,051	-	204,004	47	-		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	80,000	60,000	87,014		87,014	-			
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450,000	730,000	1,086,470	-	1,086,470	-	-	241	149
	- Thuế giá trị gia tăng	225,000	185,000	304,519		304,519				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224,000	544,900	781,847		781,847				
	- Thuế tài nguyên	1,000	100	104		104				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-						



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
-	- Thuế môn bài			-						
-	- Thu khác			-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,240,000	1,370,500	1,745,746	6	678,562	1,006,692	60,486	141	127
-	- Thuế giá trị gia tăng	980,000	1,067,900	1,414,079		535,621	817,972	60,486		
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	235,100	261,060		120,882	140,178			
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	2,100	700	6	694				
-	- Thuế môn bài			-						
-	- Thuế tài nguyên	80,000	65,400	69,907	-	21,365	48,542			
-	- Thu khác			-						
5	Lệ phí trước bạ	350,000	460,000	610,293			442,123	168,170	174	133
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	276				276		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	6,200	7,124				7,124	142	115
8	Thuế thu nhập cá nhân	520,000	630,000	949,949		949,949			183	151
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	200,000	195,856	122,991	72,865			98	98
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu				122,991	122,991					
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước				72,865		72,865				
10	Phí, lệ phí	130,700	120,000	128,700	36,344	56,845	26,002	9,509	98	107
Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu				36,344	36,344					
- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu				92,356		56,845	26,002	9,509		
Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				25,620		25,620				
11	Tiền sử dụng đất	1,200,000	5,708,700	4,727,441		2,692,090	1,243,734	791,617	394	83
Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý				-						
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		1,200,000	5,708,700	4,727,441		2,692,090	1,243,734	791,617		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	450,000	580,000	620,011		444,674	175,337	-	138	107
13	Thu khác ngân sách	200,000	210,000	231,330	88,912	72,622	46,344	23,452	116	110
Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		84,000		88,912	88,912					
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000	74,700	88,158	34,099	54,059	-		160	118



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	400	236				236	79	59
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,700	10,000	30,945		30,945			1,820	309
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	700,000	850,000	756,506		756,506			108	89
II	Thu Hải quan	1,170,000	1,170,000	1,284,877	1,284,877	-	-	-	110	110
1	Thuế xuất khẩu	22,000	22,000	119,058	119,058				541	541
2	Thuế nhập khẩu	98,000	98,000	149,236	149,236				152	152
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,050,000	1,050,000	1,010,277	1,010,277				96	96
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			205	205					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			629	629					
6	Thuế nô sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			1,717	1,717					
7	Thu khác			3,755	3,755					
III	Các khoản huy động, đóng góp		-	17,782	-	9,700	1,899	6,183	-	-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	3,401			1,080	2,321		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			14,381		9,700	819	3,862		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số	Chi NS	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	10,153,674	15,750,000	18,964,089	8,376,023	8,221,728	2,366,338	187	120
I	Chi đầu tư phát triển	2,489,940	6,958,755	5,581,419	3,005,098	1,691,028	885,293	224	80
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2,489,940	6,958,755	5,581,419	3,005,098	1,691,028	885,293	224	80
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc, lãi vay theo quy định	1,700	-	-	-				
III	Chi thường xuyên	6,286,399	7,692,256	7,964,602	2,125,435	4,788,626	1,050,541	127	104
1	Chi quốc phòng		205,472	361,318	101,195	135,024	125,099		176
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		80,127	196,966	109,670	40,120	47,176		246
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,716,731	2,713,657	2,704,465	563,321	2,139,116	2,028	100	100
4	Chi khoa học và công nghệ	24,284	24,284	15,714	15,714	-	-	65	65
5	Chi y tế, dân số và gia đình		672,201	774,761	208,498	566,049	214		115
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		145,203	122,192	81,522	34,953	5,717		84
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		144,262	133,619	120,513	12,619	487		93
8	Chi các hoạt động kinh tế		2,220,459	1,611,082	499,097	1,008,863	103,122		73
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1,169,701	1,597,759	337,031	544,575	716,153		137
10	Chi bảo đảm xã hội		279,196	361,413	75,956	246,551	38,906		129
11	Chi khác		37,694	85,313	12,918	60,756	11,639		226



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
IV	Chi bỗ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	1,000	1,000			100	100
V	Chi chuyển nguồn			5,249,082	3,084,586	1,740,175	424,321		-
VI	Chi dự phòng ngân sách	176,876	326,597	-				-	-
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	412,378	-				-	-
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất		37,500	-				-	-
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh		155,602	-		-		-	-
X	Chi từ nguồn bỗ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	1,197,759	-	-	-				
XI	Chi nộp ngân sách cấp trên			150,204	150,204	-	-		
XII	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế		39,912	-	-	-			-
XIII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu cho NSTW		-	-	-				
XIX	Chi đầu tư các Dự án CNTT		126,000	-	-				-
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		-	17,782	9,700	1,899	6,183		-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động, đóng góp khác								



QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	11,515,029	17,146,311	27,833,448	1,717,433	13,811,081	9,562,241	2,742,693	242	162
A	THU CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH	7,602,700	13,000,000	13,672,779	1,567,229	8,095,838	2,942,659	1,067,053	180	105
I	Thu nội địa ngân sách	6,432,700	11,830,000	12,370,120	282,352	8,086,138	2,940,760	1,060,870	192	105
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	480,000	480,000	659,137	-	659,137	-	-	137	137
	- Thuế giá trị gia tăng	270,000	260,000	297,852	-	297,852	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178,000	188,000	323,685	-	323,685	-	-		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	32,000	32,000	37,600	-	37,600	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450,000	399,500	531,942	-	531,414	528	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	165,000	227,650	240,877	-	240,396	481	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205,000	111,850	204,051	-	204,004	47	-		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	80,000	60,000	87,014	-	87,014	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450,000	730,000	1,086,470	-	1,086,470	-	-	241	149
	- Thuế giá trị gia tăng	225,000	185,000	304,519	-	304,519	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224,000	544,900	781,847	-	781,847	-	-		
	- Thuế tài nguyên	1,000	100	104	-	104	-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,240,000	1,370,500	1,745,746	6	678,562	1,006,692	60,486	141	127
	- Thuế giá trị gia tăng	980,000	1,067,900	1,414,079	-	535,621	817,972	60,486		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	235,100	261,060	-	120,882	140,178	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	2,100	700	6	694	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	80,000	65,400	69,907	-	21,365	48,542	-		
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	350,000	460,000	610,293	-	-	442,123	168,170	174	133
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	276	-	-	-	276		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	6,200	7,124	-	-	-	7,124	142	115
8	Thuế thu nhập cá nhân	520,000	630,000	949,949	-	949,949	-	-	183	151
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	200,000	195,856	122,991	72,865	-	-	98	98
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	122,991	122,991	-	-	-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	72,865	-	72,865	-	-		
10	Phi, lệ phí	130,700	120,000	128,700	36,344	56,845	26,002	9,509	98	107
	Bao gồm: - Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	-	-	36,344	36,344	-	-	-		



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	-Phi, lê phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	92,356	-	56,845	26,002	9,509		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	25,620	-	25,620	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	1,200,000	5,708,700	4,727,441	-	2,692,090	1,243,734	791,617	394	83
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1,200,000	5,708,700	4,727,441	-	2,692,090	1,243,734	791,617		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	450,000	580,000	620,011	-	444,674	175,337	-	138	107
13	Thu khác ngân sách	200,000	210,000	231,330	88,912	72,622	46,344	23,452	116	110
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	84,000	-	88,912	88,912	-	-	-		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000	74,700	88,158	34,099	54,059	-	-	160	118
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	400	236	-	-	-	236	79	59
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,700	10,000	30,945	-	30,945	-	-		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	700,000	850,000	756,506	-	756,506	-	-	108	89
III	Thu Hải quan	1,170,000	1,170,000	1,284,877	1,284,877	-	-	-	110	110
1	Thuế xuất khẩu	22,000	22,000	119,058	119,058				541	541
2	Thuế nhập khẩu	98,000	98,000	149,236	149,236				152	152
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,050,000	1,050,000	1,010,277	1,010,277				96	96
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	205	205					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	629	629					
6	Thuế nô sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	1,717	1,717					
7	Thu khác			3,755	3,755					
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	17,782	-	9,700	1,899	6,183		-



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	3,401	-	-	1,080	2,321		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			14,381		9,700	819	3,862		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23,700		99,142	-	99,142	-	-		
I	Vay bùi đắp bội chi NSNN		-	99,142	-	99,142	-	-		
1	Vay trong nước	-		99,142		99,142				
2	Vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	23,700		-		-				
1	Vay trong nước	23,700		-		-				
2	Vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	3,888,629	3,897,674	10,539,225	150,204	4,046,090	5,089,359	1,253,572	271	270
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,888,629	3,897,674	10,211,800	-	4,046,090	4,912,138	1,253,572	263	262
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	2,699,915	2,699,915	5,792,060		2,699,915	2,596,281	495,864	215	215
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1,188,714	1,197,759	4,419,740	-	1,346,175	2,315,857	757,708	372	369
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			327,425	150,204		177,221			
D	THU CHUYÊN NGUỒN		182,837	3,079,558		1,519,555	1,307,168	252,835		1,684
E	THU KẾT DỰ NGÂN SÁCH		65,800	442,744		50,456	223,055	169,233		673
G	THU ỦNG HỘ TỪ TP.HCM		-	-						-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	10,153,674	15,750,000	18,964,089	8,376,023	8,221,728	2,366,338	187	120
I	Chi đầu tư phát triển	2,489,940	6,958,755	5,581,419	3,005,098	1,691,028	885,293	224	80
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2,489,940	6,958,755	5,581,419	3,005,098	1,691,028	885,293	224	80
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định	1,700	-	-	-				
III	Chi thường xuyên	6,286,399	7,692,256	7,964,602	2,125,435	4,788,626	1,050,541	127	104
1	Chi quốc phòng		205,472	361,318	101,195	135,024	125,099		176
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		80,127	196,966	109,670	40,120	47,176		246
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2,713,657	2,704,465	563,321	2,139,116	2,028		100
4	Chi khoa học và công nghệ		24,284	15,714	15,714	-	-		65
5	Chi y tế, dân số và gia đình		672,201	774,761	208,498	566,049	214		115
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		145,203	122,192	81,522	34,953	5,717		84
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		144,262	133,619	120,513	12,619	487		93
8	Chi các hoạt động kinh tế		2,220,459	1,611,082	499,097	1,008,863	103,122		73
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1,169,701	1,597,759	337,031	544,575	716,153		137
10	Chi bảo đảm xã hội		279,196	361,413	75,956	246,551	38,906		129
11	Chi khác		37,694	85,313	12,918	60,756	11,639		226
IV	Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	1,000	1,000	-	-	100	100
V	Chi chuyển nguồn	-	-	5,249,082	3,084,586	1,740,175	424,321		-
VI	Chi dự phòng ngân sách	176,876	326,597	-	-	-	-	-	-
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	412,378	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	-	37,500	-	-	-	-	-
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	-	155,602	-	-	-	-	-
X	Chi CTMT vốn SN	1,197,759	-	-	-	-	-	-
XI	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	-	39,912	-	-	-	-	-
XII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	-	-	-	-	-	-	-
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	-	126,000	-	-	-	-	-
XIV	Chi nộp ngân sách cấp trên			150,204	150,204	-	-	-
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	-	17,782	9,700	1,899	6,183	-
B	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách	6,588,544	6,597,589	6,342,931	4,912,138	1,253,572	177,221	
1	Bổ sung cân đối	2,699,915	2,699,915	3,092,145	2,596,281	495,864		
2	Bổ sung có mục tiêu	2,699,915	2,699,915	3,073,565	2,315,857	757,708	-	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	1,188,714	1,197,759	177,221	-		177,221	
Tổng số (A+B)		16,742,218	22,347,589	25,307,020	13,288,161	9,475,300	2,543,559	



Biểu mẫu số 48

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

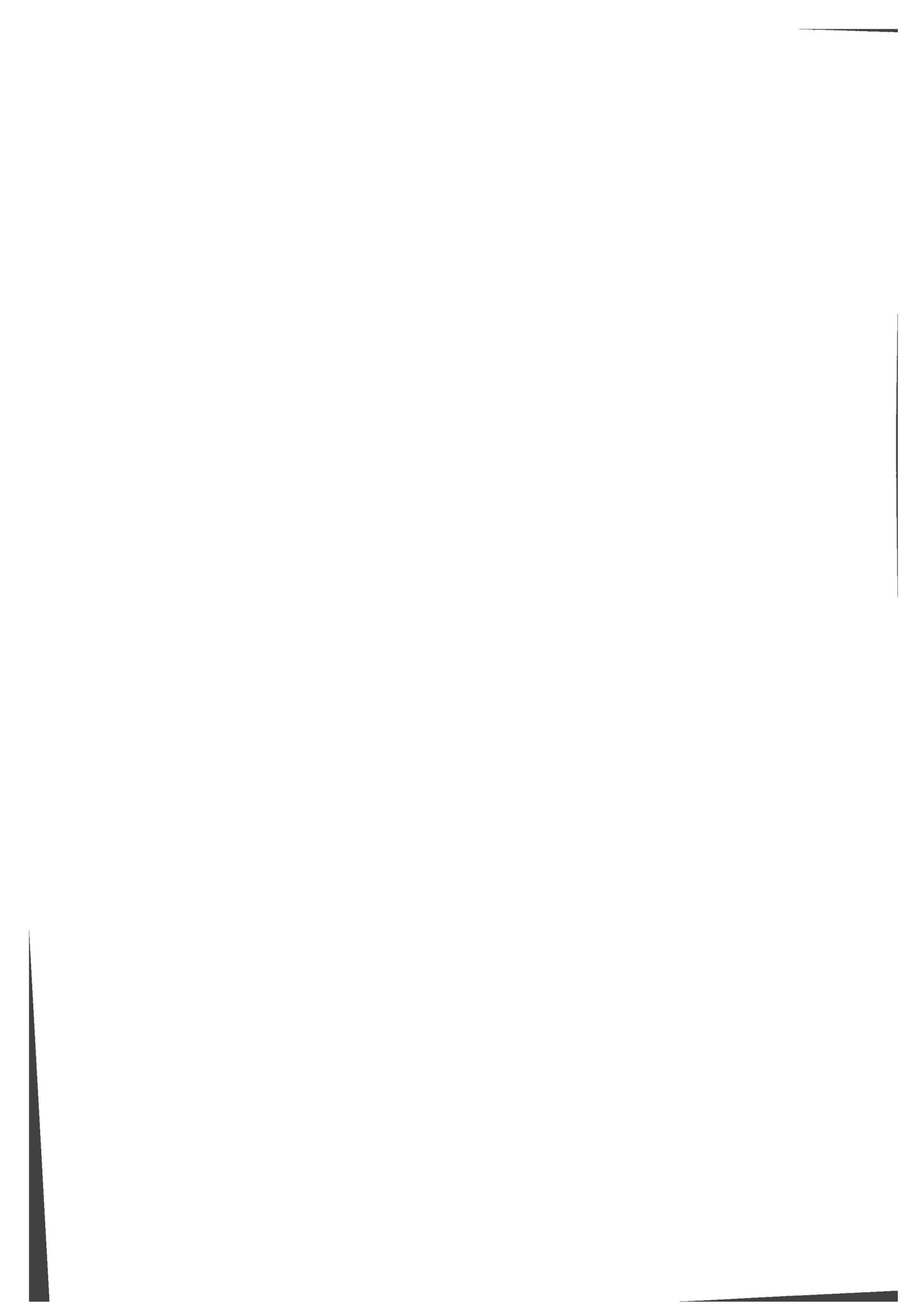
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017
của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15,750,000	19,950,305	4,200,305	127
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11,328,770	12,105,550	776,780	107
-	Thu NSDP hưởng 100%	6,771,700	7,699,000	927,300	114
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4,557,070	4,406,550	(150,520)	97
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,124,148	4,046,090	(78,058)	98
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2,699,915	2,699,915	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,424,233	1,346,175	(78,058)	95
III	Thu ủng hộ từ TP.HCM	20,000		(20,000)	0
IV	Thu kết dư	170,126	442,744	272,618	260
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	106,956	3,079,558	2,972,602	2,879
VI	Thu vay của chính quyền địa phương		99,142	99,142	
VI	Thu từ cấp dưới nộp lên		177,221	177,221	
B	TỔNG CHI NSDP	15,750,000	18,964,089	3,214,089	120
I	Tổng chi cân đối NSDP	15,750,000	18,964,089	3,214,089	120
1	Chi đầu tư phát triển	6,958,755	5,581,419	(1,377,336)	80
2	Chi thường xuyên	7,692,256	7,964,602	272,346	104
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-	100
4	Chi chuyển nguồn	-	5,249,082	5,249,082	-
5	Chi dự phòng ngân sách	326,597	-	(326,597)	-
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	412,378	-	(412,378)	-
7	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37,500	-	(37,500)	-
8	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	155,602	-	(155,602)	-
9	Chi CTMT vốn SN	-	-	-	-
10	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	39,912	-	(39,912)	-
11	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	-	-	-	-
12	Chi đầu tư các Dự án CNTT	126,000	-	(126,000)	-
13	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	150,204	150,204	-
14	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	17,782	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DỰ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		31,000	31,000	



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		31,000	31,000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	2,234,754	2,390,110	155,356	107



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán	So sánh (%)				
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh			Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	11,515,029	10,026,709	17,146,311	16,812,541	27,833,448	26,266,225	242	262	162	156
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	7,602,700	6,138,080	13,000,000	12,666,230	13,672,779	12,105,556	180	197	105	96
I	Thu nội địa ngân sách	6,432,700	6,138,080	11,830,000	11,496,230	12,370,120	12,087,774	192	197	105	105
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	480,000	480,000	480,000	480,000	659,137	659,137	137	137	137	137
	- Thuế giá trị gia tăng	270,000	270,000	260,000	260,000	297,852	297,852	110	110	115	115
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178,000	178,000	188,000	188,000	323,685	323,685	182	182	172	172
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	32,000	32,000	32,000	32,000	37,600	37,600	118	118	118	118
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450,000	450,000	399,500	399,500	531,942	531,942	118	118	133	133
	- Thuế giá trị gia tăng	165,000	165,000	227,650	227,650	240,877	240,877	146	146	106	106
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205,000	205,000	111,850	111,850	204,051	204,051	100	100	182	182
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	80,000	80,000	60,000	60,000	87,014	87,014	109	109	145	145
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450,000	450,000	730,000	730,000	1,086,470	1,086,470	241	241	149	149
	- Thuế giá trị gia tăng	225,000	225,000	185,000	185,000	304,519	304,519	135	135	165	165
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224,000	224,000	544,900	544,900	781,847	781,847	349	349	143	143
	- Thuế tài nguyên	1,000	1,000	100	100	104	104	10	10	104	104
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0				

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,240,000	1,240,000	1,370,500	1,370,500	1,745,746	1,745,746	141	141	127	127
	- Thuế giá trị gia tăng	980,000	980,000	1,067,900	1,067,900	1,414,079	1,414,079	144	144	132	132
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	175,000	235,100	235,100	261,060	261,060	149	149	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	5,000	2,100	2,100	700	700	14	14	33	33
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	80,000	80,000	65,400	65,400	69,907	69,907	87	87	107	107
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
5	Lệ phí trước bạ	350,000	350,000	460,000	460,000	610,293	610,293	174	174	133	133
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		276	276				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000	6,200	6,200	7,124	7,124	142	142	115	115
8	Thuế thu nhập cá nhân	520,000	520,000	630,000	630,000	949,949	949,949	183	183	151	151
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	74,400	200,000	65,400	195,856	72,865	98	98	98	111
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	74,400	0		122,991					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0		0	65,400	72,865					0
10	Phi, lệ phí	130,700	92,000	120,000	94,000	128,700	92,356	98	100	107	98
	Bao gồm: - Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	0		0		36,344					
	- Phi, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	0	92,000	0	94,000	92,356			0		0
	Trong đó: phi bảo vệ môi trường đổi với khai thác khoáng sản	0		0		25,620					
11	Tiền sử dụng đất	1,200,000	1,200,000	5,708,700	5,708,700	4,727,441	4,727,441	394	394	83	83
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0		0		0					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1,200,000	1,200,000	5,708,700	5,708,700	4,727,441		394	0	83	0
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	450,000	450,000	580,000	580,000	620,011	620,011	138	138	107	107
13	Thu khác ngân sách	200,000	108,000	210,000	90,850	231,330	142,418	116	132	110	157
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	92,000		0		88,912		97			
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000	16,680	74,700	20,680	88,158	54,059	160	324	118	261
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	400	400	236	236	79	79	59	59
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,700	1,700	10,000	10,000	30,945	30,945	1,820	1,820	309	309

PHỤ SẢN

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ hoạt động xô số kiến thiết (kể cả xô số điện toán)	700,000	700,000	850,000	850,000	756,506	756,506	108	108	89	89
III	Thu Hải quan	1,170,000	0	1,170,000	1,170,000	1,284,877		110		110	
1	Thuế xuất khẩu	22,000		22,000	22,000	119,058		541		541	
2	Thuế nhập khẩu	98,000		98,000	98,000	149,236		152		152	
3	Thuế giò trị giá tăng hàng nhập khẩu	1,050,000		1,050,000	1,050,000	1,010,277		96		96	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0		0	0	205					
5	Phí, lệ phí hải quan	0		0	0	629					
6	Thu khác	0		0	0	1,717					
IV	Thu viện trợ	0		0	0	0					
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	17,782	17,782				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0		0	0	3,401	3,401				
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0		0		14,381	14,381				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23,700	0	0		99,142	99,142				
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	0	0	0		99,142	99,142				
1	Vay trong nước	0		0		99,142	99,142				
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
II	Vay để trả nợ gốc vay	23,700	0	0		0					
1	Vay trong nước	23,700		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	3,888,629	3,888,629	3,897,674	3,897,674	10,539,225	10,539,225	271	271	270	270
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,888,629	3,888,629	3,897,674	3,897,674	10,211,800	10,211,800	263	263	262	262
1.	Bổ sung cân đối	2,699,915	2,699,915	2,699,915	2,699,915	5,792,060	5,792,060	215	215	215	215
2.	Bổ sung có mục tiêu	1,188,714	1,188,714	1,197,759	1,197,759	4,419,740	4,419,740	372	372	369	369
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		0		327,425	327,425				
D	THU CHUYÊN NGUỒN	0		182,837	182,837	3,079,558	3,079,558			1,684	1,684
E	THU KẾT DỰ NGÂN SÁCH	0		65,800	65,800	442,744	442,744			673	673
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM	0		0	0	0					



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		15,750,000	18,964,089	120
A	CHI CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15,750,000	18,946,307	120
I	Chi đầu tư phát triển	6,958,755	5,581,419	80
II	Chi thường xuyên	7,692,256	7,964,602	104
<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2713657	2,704,465	100
2	Chi khoa học và công nghệ	24284	15,714	65
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	0
IV	Chi chuyển nguồn	0	5,249,082	
V	Chi dự phòng ngân sách	326,597	-	0
VI	Chi thực hiện cải cách tiền lương	412,378	-	0
VII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37,500	-	0
VIII	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	155,602	-	
IX	Chi CTMT vốn SN	0	-	0
X	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39,912	-	0
XI	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	0	-	0
XII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	126,000	-	0
XIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	150,204	0
B	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	0	17,782	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (5)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
TỔNG CHI NSDP		19,804,773	23,876,227	4,071,454	121
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,054,773	4,912,138	857,365	121
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	15,750,000	13,715,007	(2,034,993)	87
1	Chi đầu tư phát triển	6,958,755	5,581,419	(1,377,336)	80
2	Chi thường xuyên	7,692,256	7,964,602	272,346	104
2.1	Chi quốc phòng	205,472	361,318	155,846	176
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	80,127	196,966	116,839	246
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,713,657	2,704,465	(9,192)	100
2.4	Chi khoa học và công nghệ	24,284	15,714	(8,570)	65
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	672,201	774,761	102,560	115
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	145,203	122,192	(23,011)	84
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	144,262	133,619	(10,643)	93
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	2,220,459	1,611,082	(609,377)	73
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,169,701	1,597,759	428,058	137
2.10	Chi bảo đảm xã hội	279,196	361,413	82,217	129
2.10	Chi khác	37,694	85,313	47,619	226
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-	100
4	Chi dự phòng ngân sách	326,597	-	-	-
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	412,378	-	-	-
6	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37,500	-	-	-
7	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	155,602	-	-	-
8	Chi CTMT vốn SN	-	-	-	-
9	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	39,912	-	-	-
10	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	-	-	-	-
11	Chi đầu tư các Dự án CNTT	126,000	-	-	-
12	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	150,204	150,204	-
13	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	17,782	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	5,249,082	5,249,082	-



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**
(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	15,750,000	8,924,827	6,825,173	18,964,089	8,376,023	10,588,066	120	94	155
A	CHI CÂN ĐỒI NSDP	15,750,000	8,924,827	6,825,173	18,964,089	8,376,023	10,588,066	120	94	155
I	Chi đầu tư phát triển	6,958,755	5,545,129	1,413,626	5,581,419	3,005,098	2,576,321	80	54	182
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định	0	0	0	0	0				
III	Chi thường xuyên	7,692,256	2,927,499	4,764,757	7,964,602	2,125,435	5,839,167	104	73	123
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,713,657	710,361	2,003,296	2,704,465	563,321	2,141,144	100	79	107
2	Chi khoa học và công nghệ	24,284	24,284		15,714	15,714		65	65	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000		1,000	1,000	0	100	100	
V	Chi chuyển nguồn	0			5,249,082	3,084,586	2,164,496			
VI	Chi dự phòng ngân sách	326,597	200,769	125,828	0	0	0	0	0	0
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	412,378	76,930	335,448	0	0	0	0	0	0
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37,500	37,500		0	0	0	0	0	0
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	155,602		155,602	0	0	0	0	0	0
X	Chi CTMT vốn SN	0			0	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!	
XI	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	39,912	10,000	29,912	0	0	0	0	0	0
XII	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	0	0		0	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!	
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	126,000	126,000		0	0	0	0	0	0
XIV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		150,204	150,204	0			
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	0		0	17,782	9,700	8,082			



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bồi补充 quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	3,802,962	3,802,962	0	2,980,266	2,989,768	0	0	0	0	0	0	0	78	79	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC															
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	94	94	0	4,104	4,104								4,366	4,366	
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	47,945	47,945	0	49,183	49,183								103	103	
3	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh	2,163,339	2,163,339	0	1,661,810	1,661,810								77	77	
4	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	361	361	0	361	361								100	100	
5	Công an tỉnh	22,897	22,897	0	43,014	43,014								188	188	
6	Văn phòng điều phối Chương trình NTM	151,089	151,089	0	149,006	149,006								99	99	
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	26,303	26,303	0	15,408	15,408								59	59	
8	Sở Xây dựng	74,400	74,400	0	74,400	74,400								100	100	
9	Sở GTVT	36,038	36,038	0	36,179	36,179								100	100	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	233	233	0	0	0								0	0	
11	Sở Y tế	1,772	1,772	0	1,605	1,605								91	91	
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1,198	1,198			286								0	24	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	2,217	2,217			2,216								0	100	

1/2/2023

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quy dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
14	Đài Phát thanh - Truyền hình	10,842	10,842	0	1,370	1,370				0					13	13
15	Liên minh hợp tác xã	7,000	7,000			7,000				0					0	100
16	UBND Thành phố Đồng Xoài	195,594	195,594	0	141,066	141,066				0					72	72
17	UBND Thị xã Bình Long	68,912	68,912	0	34,571	34,571				0					50	50
18	UBND Thị xã Phước Long	80,640	80,640	0	77,380	77,380				0					96	96
19	UBND Huyện Đồng Phú	128,794	128,794	0	91,397	91,397				0					71	71
20	UBND Huyện Lộc Ninh	140,017	140,017	0	139,362	139,362				0					100	100
21	UBND Huyện Bù Đốp	114,791	114,791	0	103,296	103,296				0					90	90
22	UBND Huyện Bù Đăng	86,813	86,813	0	40,442	40,442				0					47	47
23	UBND Huyện Chơn Thành	112,875	112,875	0	69,012	69,012				0					61	61
24	UBND Huyện Hớn Quản	79,283	79,283	0	37,311	37,311				0					47	47
25	UBND Huyện Bù Gia Mập	87,800	87,800	0	64,880	64,880				0					74	74
26	UBND Huyện Phú Riềng	161,715	161,715	0	145,109	145,109				0					90	90

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỔNG CỤ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)							
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chương trình MTQG									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/(2+5)	19=12/6				
	TỔNG SỐ	2,151,862	147,553	2,004,308	0	1,998,795	5,513	1,703,707	0	1,700,627	0	0	3,080	0	3,080	137,309	79,17	0	86	56				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC																							
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	441,900	2,574	439,326	0	438,063	1,263	358,191	0	356,997	0	0	1,194	0	1,194	3,504	81,06		82					
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	9,825	426	9,399	0	9,399	0	9,103	0	9,103	0	0	0	0	0	519	92,65		98					
	Chi cục Kiểm Lâm	9,825	426	9,399		9,399		9,103		9,103		0		0		519	92,65		98					
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	47,614	1,259	46,355	0	45,092	1,263	41,316	0	40,122	0	0	1,194	0	1,194	896	86,77		88	95				
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	20,057		20,057		20,057		15,378		15,378		0		0			76,67		77					
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5,671	216	5,455		5,455		5,419		5,419		0		0		68	95,56		97					
3	Chi cục Thủy lợi	7,820	24	7,796		6,896	900	7,540		6,689		851		851		31	96,42		97	95				
4	BQL Rừng phòng hộ Đăk Mai	5,121	578	4,543		4,543		4,487		4,487		0		0		600	87,62		99					
5	BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp	1,873	370	1,503		1,503		1,747		1,747		0		0		76	93,27		97					
6	Chi cục Chăn nuôi Thủ y	5,736		5,736		5,736		5,498		5,498						66	95,85		97					
7	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	1,336	71	1,265		902	363	1,247		904		343		343		55	93,34		99	94				
I.3	Sự nghiệp giao thông	207,290	25	207,265	0	207,265	0	204,762	0	204,762	0	0	0	0	0	130	98,78		99					
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	1,834	25	1,809		1,809		1,689		1,689		0		0		130	99		99					
2	Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)	205,456		205,456		205,456		203,073		203,073		0		0		99		99						
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	119,178	0	119,178	0	119,178	0	53,118	0	53,118	0	0	0	0	0		44,57		45					
1	Sở Tài nguyên và Môi trường (SN tài nguyên)	119,178		119,178		119,178		53,118		53,118		0		0			44,57		45					
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	57,993	864	57,129	0	57,129	0	49,892	0	49,892	0	0	0	0	0	1,959	86,03		89					
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	3,526	318	3,208		3,208		3,460		3,460						35	98,13		99					
2	Thanh tra Sở Xây dựng	2,918	70	2,848		2,848		2,706		2,706		0		0		29	92,77		94					
3	Trung tâm xác định đầu tư thương mại du lịch	3,771	42	3,729		3,729		3,050		3,050		0		0		159	85		85					
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	4,197	78	4,118		4,118		4,054		4,054		0		0		68	96,60		98					
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2,984	190	2,794		2,794		2,776		2,776		0		0		193	93,03		99					
6	Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	792	0	792		792		743		743		0		0		49	93,81		100					
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	2,888	0	2,888		2,888		2,103		2,103		0		0		0	72,82		73					
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	23,827	116	23,711		23,711		20,379		20,379		0		0		1,281	85,53		91					
9	Chi cục giám định xây dựng	2,067	24	2,043		2,043		1,989		1,989		0		0		25	96,25		97					

